FireAnt

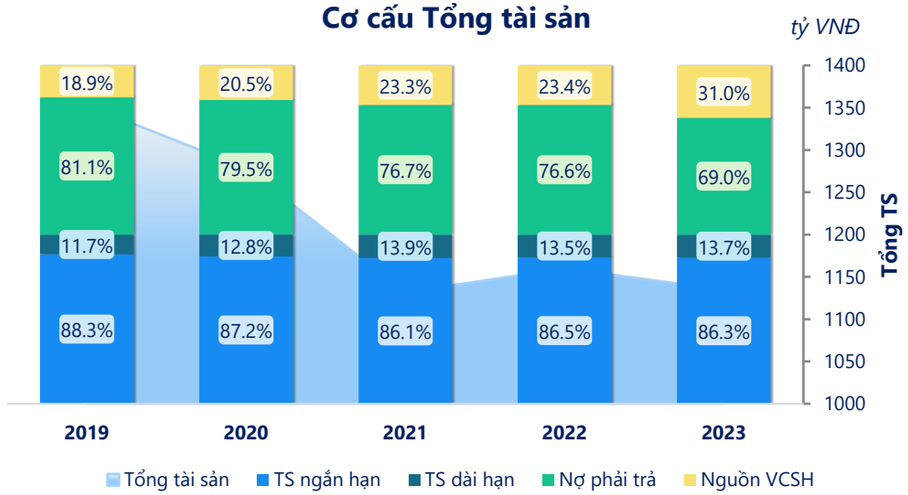
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	34,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,274
SL cổ phiếu LH	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,085
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	722
P/E	6.2
EPS	5,526

	YTD	1T	3T	6T
DP1	75.5%	9.2%	26.0%	28.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

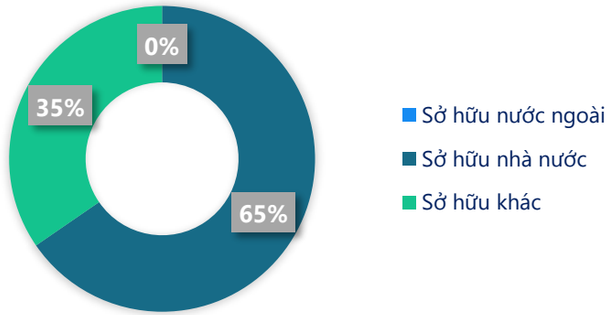
Cơ cấu Tổng tài sản



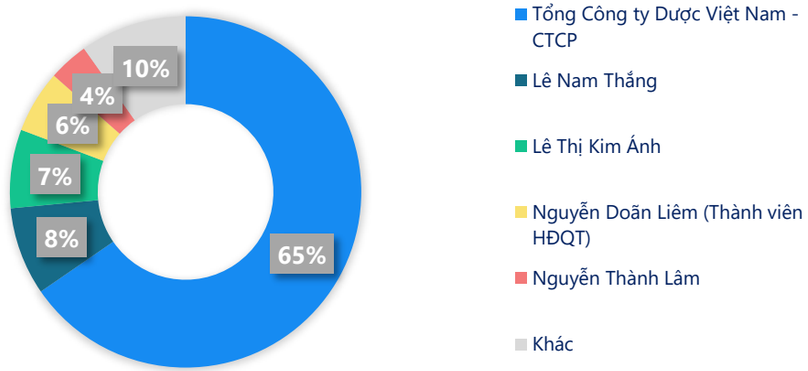
Tổng tài sản của **DP1** năm 2023 đạt **1,135** tỷ đồng, giảm **2.17%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

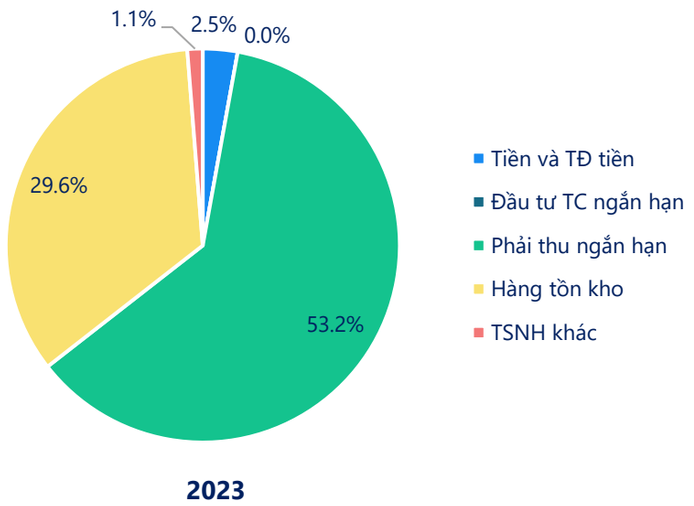


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.6% và không có sở hữu nước ngoài.

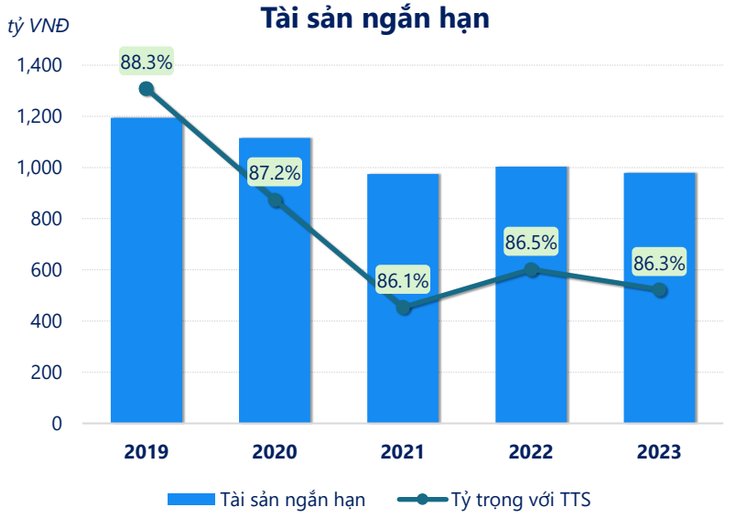
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP** sở hữu **65.4%**, lớn thứ 2 là Lê Nam Thắng nắm giữ 8.10% và đứng thứ 3 là Lê Thị Kim Ánh nắm giữ 7.24%.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

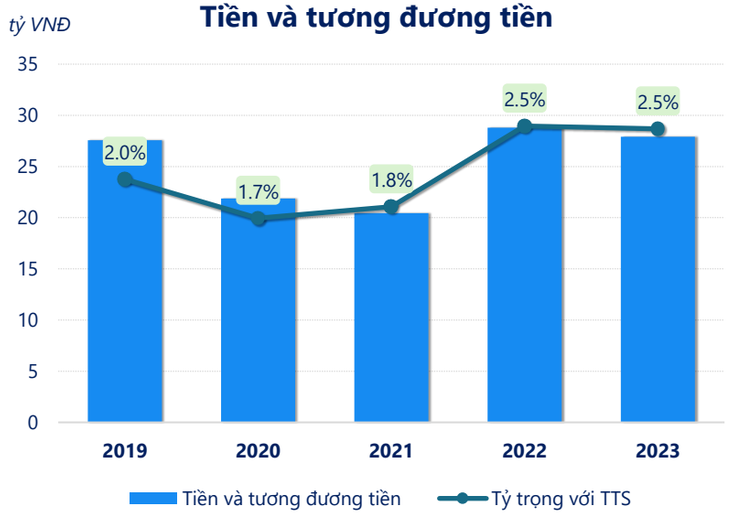
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



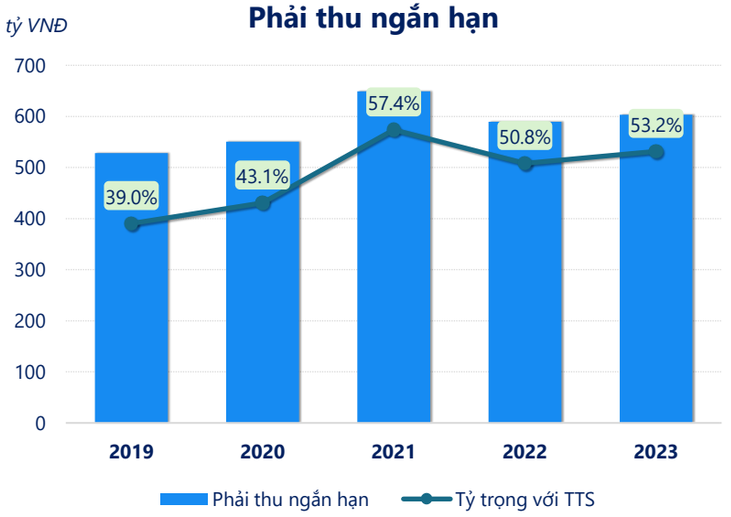
Tiền và tương đương tiền



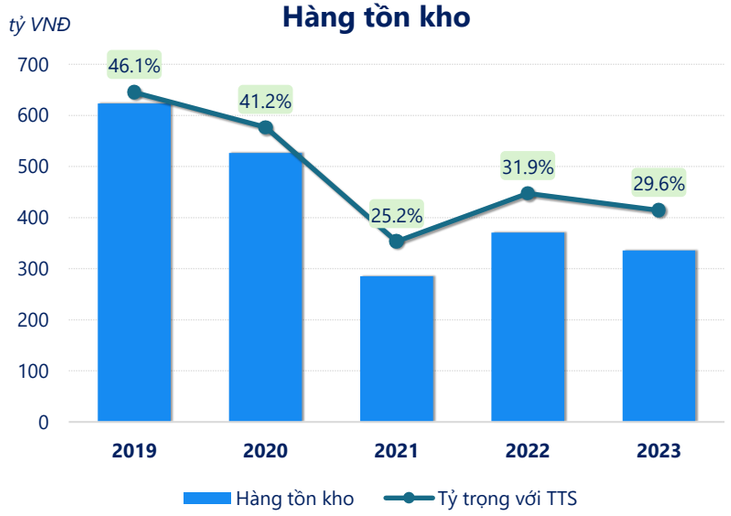
Tài sản ngắn hạn của DP1 năm 2023 giảm **2.40%** so với năm trước, đạt **979.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



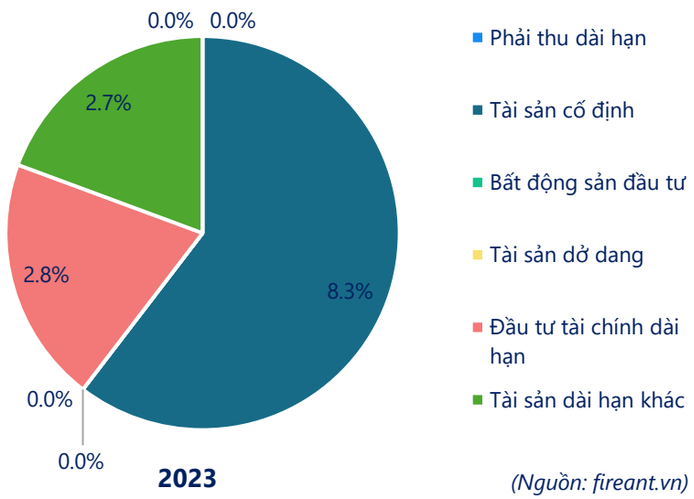
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

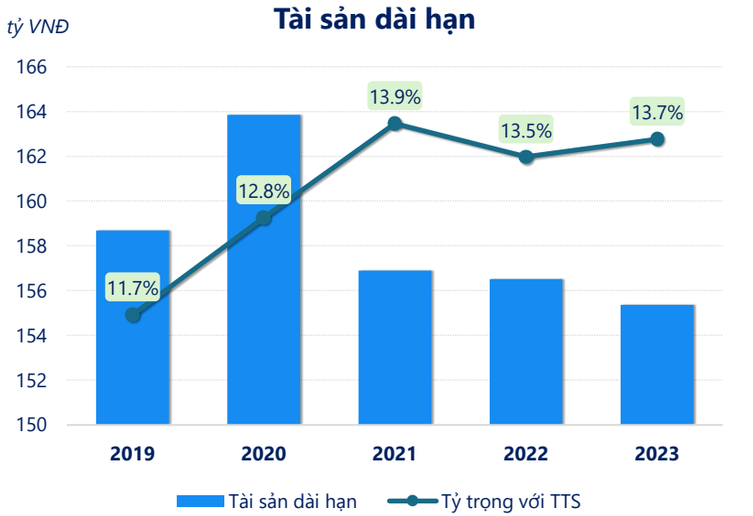
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



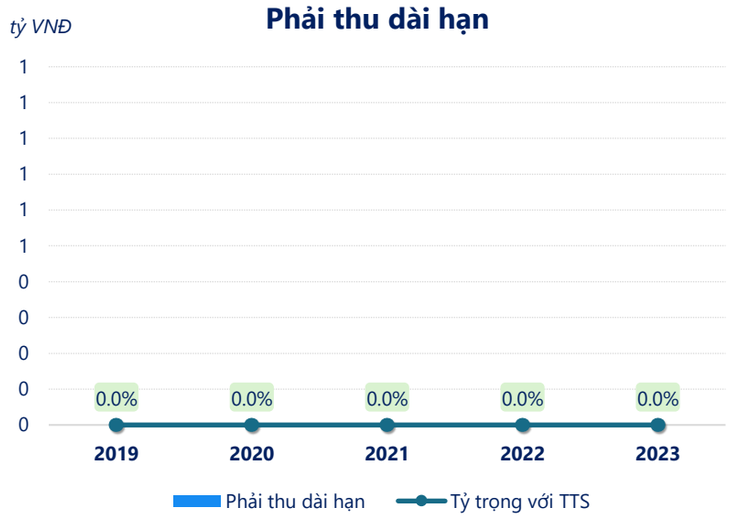
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

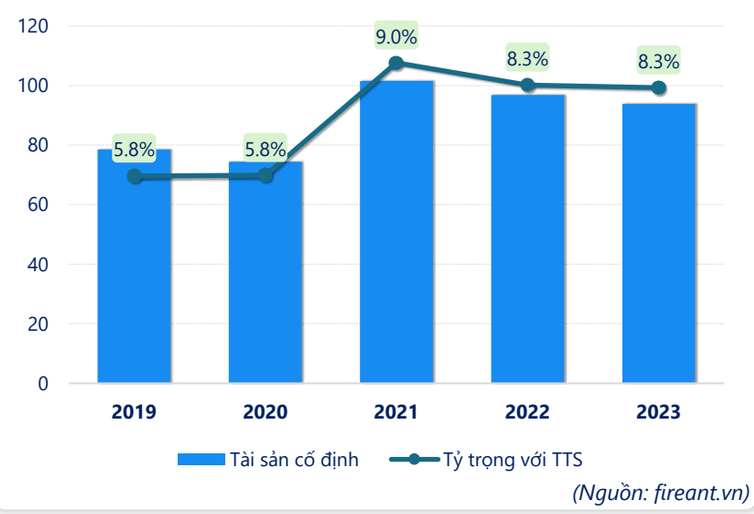


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **155.4** tỷ đồng giảm **0.74%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.27%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.77%.

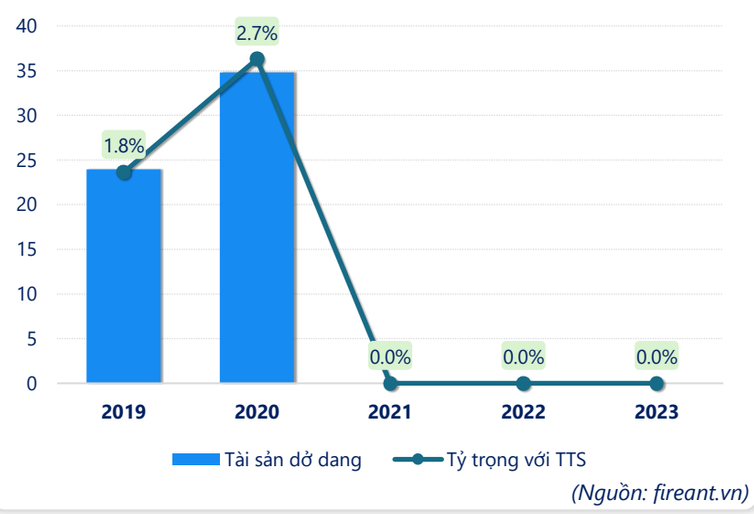
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

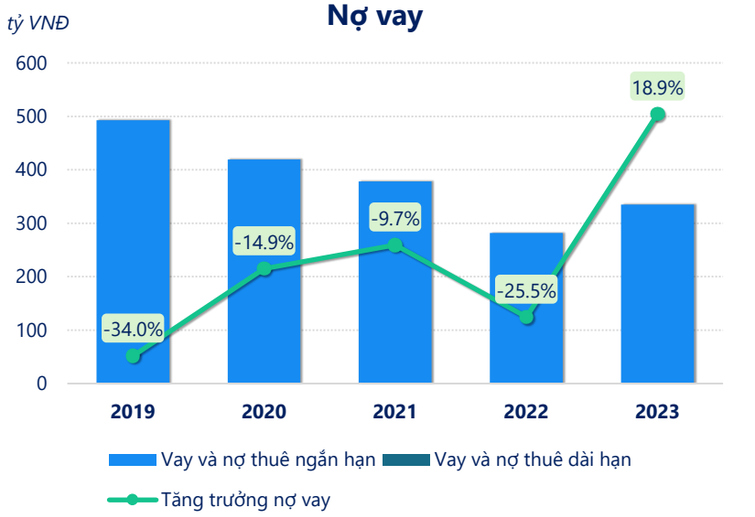
Tài sản dở dang



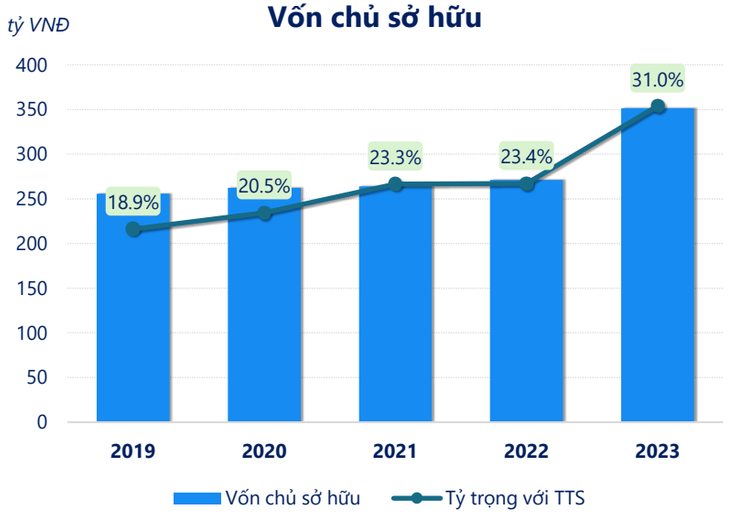
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

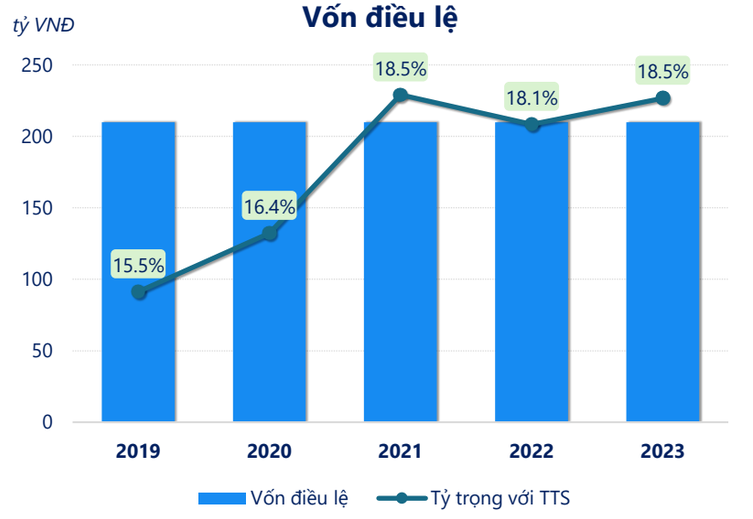
Nợ vay



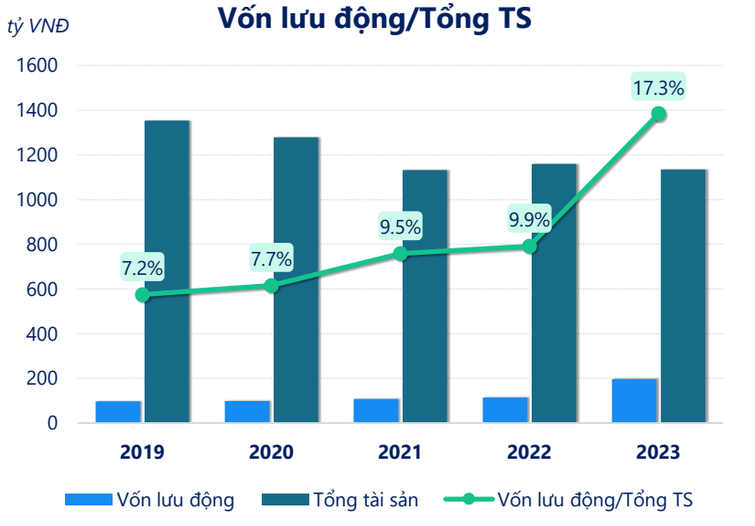
Vốn chủ sở hữu



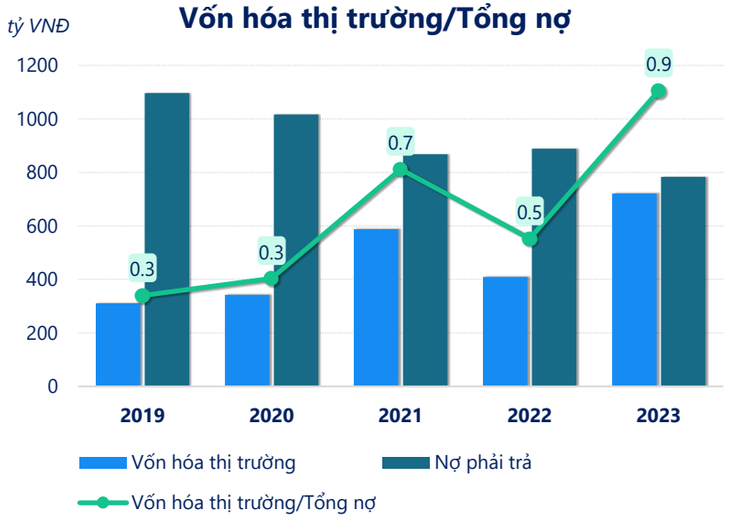
Vốn điều lệ



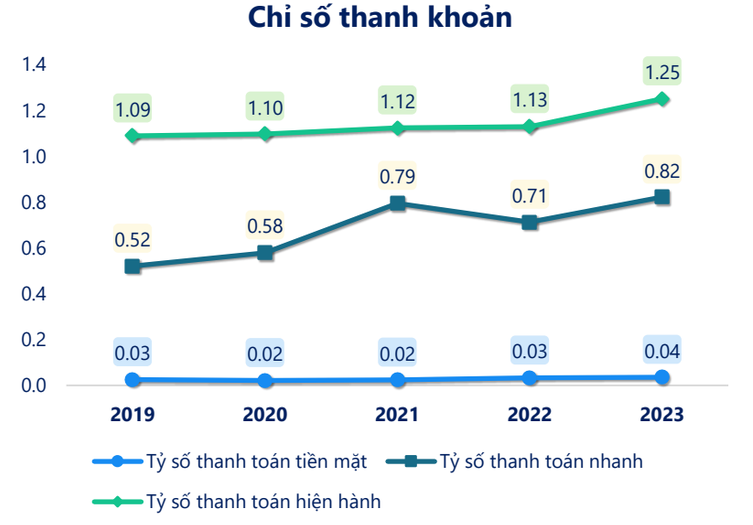
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,135**	**1,160**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	979	1,003	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	27.9	28.8	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	603	589	2.4%
Hàng tồn kho	336	370	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	14.8	-16.9%
Tài sản dài hạn	**155**	**157**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	96.8	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	31.5	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**30.1**	**28.2**	**6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	783	889	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**783**	**889**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	282	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	572	-28.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,316**	**2,060**	**2,182**	**2,159**	**2,158**
Giá vốn hàng bán	2,042	1,781	1,934	1,866	1,805
Lợi nhuận gộp	**273**	**279**	**249**	**294**	**353**
Doanh thu HĐTC	8.45	10.4	21.1	13.1	16.6
Chi phí TC	54.0	51.2	31.5	59.4	57.5
Chi phí lãi vay	**42.0**	**28.8**	**21.9**	**20.7**	**17.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	140	146	131
Chi phí QLDN	40.5	50.5	40.5	36.0	36.4
LN thuần từ HĐKD	**47.3**	**47.9**	**57.6**	**65.2**	**145**
Lợi nhuận khác	0.24	3.57	-0.71	0.24	0.05
LN trước thuế	**47.5**	**51.5**	**56.9**	**65.5**	**145**
Lợi nhuận sau thuế	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	111	74.1	154	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-285	-107	-74.3	-134	21.7
Tiền đầu kỳ	57.7	27.6	21.9	20.4	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.2**	**-5.74**	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.04	-0.03	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9

Powered by Infographic